

Bản án số: 107/2024/KDTM-ST
Ngày: 30/9/2024
V/v “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH CHÁNH – TP . HỒ CHÍ MINH

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông **Trương Văn Hải**

Các Hội thẩm nhân dân:

1) Ông **Vũ Huy Hoàng**

2) Ông **Lại Hữu Tâm**

- *Thư ký phiên tòa:* Bà **Phạm Thị Kim Ngân** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm Sát nhân dân huyện Bình Chánh tham gia phiên tòa: Bà **Vũ Thị Thái** - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2024, tại phòng xử án của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 99/2023/TLST-KDTM ngày 03 tháng 11 năm 2023 về việc: “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 763/2024/QĐXXST-KDTM ngày 05 tháng 08 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 615/2024/QĐST-KDTM ngày 28 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ngân hàng Thương mại cổ phần V; Địa chỉ trụ sở chính: Số H L, phường L, quận Đ, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông **Trần Dương K** hoặc ông **Nguyễn Thành T**; Địa chỉ liên hệ: Tầng A, Tòa nhà A C, Phường D, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh, (theo Văn bản ủy quyền lập ngày 11/3/2024) _ông T có mặt;

Bị đơn: Công ty TNHH T2; Địa chỉ trụ sở chính: Số A Quốc lộ E, ấp A, xã P, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Trương Thành K1** – Chức vụ: Giám đốc; _vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Ông **Trương Thành K1**, sinh năm: 1972; Địa chỉ: Tổ E, ấp A, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh _vắng mặt.

2/ Ông **Lê Đạt N**, sinh năm: 1996; Địa chỉ: Số B khu phố F, thị trấn N, huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh _vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn Ngân hàng Thương mại cổ phần () Việt Nam T có người đại diện là ông Nguyễn Thành T trình bày:

Ngân hàng TMCP V (sau đây gọi tắt là “V1”) và Công ty TNHH T2 (sau đây gọi tắt là “Công ty Bê tông”) đã ký kết Hợp đồng cho vay hạn mức số QN2/22931 ngày 21/10/2022; hạn mức cho vay là: 2.000.000.000 đồng (hai tỷ đồng), thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng; mục đích sử dụng vốn vay: Bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.

Thực hiện Hợp đồng cho vay hạn mức số QN2/22931 ngày 21/10/2022, V1 đã giải ngân cho Công ty Bê tông cụ thể như sau: Ngày 01/11/2022, V1 giải ngân số tiền 2.000.000.000 đồng (hai tỷ đồng) theo Khế ước nhận nợ số 011122-6612540-ONL-23 ngày 01/11/2022; thời hạn cho vay: 06 tháng; lãi suất tại thời điểm giải ngân: 19%/năm; lãi suất được cố định trong 01 tháng đầu tiên và được điều chỉnh 01 tháng/01 lần theo quy định của V1, với công thức: lãi suất điều chỉnh = biên độ (cố định 10,2%/năm) + lãi suất bán vốn.

Toàn bộ nghĩa vụ phát sinh từ Hợp đồng cho vay hạn mức số QN2/22931 ngày 21/10/2022 và Khế ước nhận nợ số 011122-6612540-ONL-23 ngày 01/11/2022 được bảo lãnh bằng toàn bộ tài sản cá nhân của ông Trương Thành K1 và ông Lê Đạt N thông qua Hợp đồng bảo lãnh số QN2/22930/BLCN ngày 21/10/2022 được ký kết giữa V1 và ông Trương Thành K1, ông Lê Đạt N.

Trong quá trình sử dụng vốn vay, Công ty T2 đã thanh toán cho V1 số tiền 146.467.853 đồng (Một trăm bốn mươi sáu triệu bốn trăm sáu mươi bảy nghìn tám trăm năm mươi ba đồng), bao gồm: tiền nợ gốc là 335 đồng (Ba trăm ba mươi lăm đồng); tiền lãi là 146.467.518 đồng (Một trăm bốn mươi sáu triệu bốn trăm sáu mươi bảy nghìn năm trăm mười tám đồng). Do Công ty T2 vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên bị chuyển nợ quá hạn kể từ ngày 16/4/2023.

Việc Công ty T2 vi phạm nghĩa vụ thanh toán đối với V1 đã làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của V1. Do đó, Ngân hàng Thương mại cổ phần V (V1) yêu cầu Tòa án giải quyết:

1/ Buộc Công ty Bê tông phải trả ngay một lần cho V1 tổng số tiền tạm tính đến hết ngày 08/7/2024 là: 2.763.116.870 đồng (hai tỷ, bảy trăm sáu mươi ba triệu, một trăm mười sáu nghìn, tám trăm bảy mươi đồng), bao gồm: nợ gốc là 1.999.999.665 đồng (một tỷ, chín trăm chín mươi chín triệu, chín trăm chín mươi chín nghìn, sáu trăm sáu mươi lăm đồng), nợ lãi trong hạn là 65.210.191 đồng (sáu mươi lăm triệu, hai trăm mười nghìn, một trăm chín mươi một đồng), nợ lãi quá hạn là 689.867.401 đồng (sáu trăm tám mươi chín triệu, tám trăm sáu mươi bảy nghìn, bốn trăm lẻ một đồng), lãi chậm trả trên lãi trong hạn là 8.039.613 đồng (tám triệu, không trăm ba mươi chín nghìn, sáu trăm mười ba đồng). Đồng thời, Công ty T2 vẫn phải tiếp tục chịu lãi phát sinh theo các Hợp đồng tín dụng đã ký kết cho tới khi thanh toán xong toàn bộ số nợ cho V1.

2/ Trường hợp Công ty Bê tông không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ theo yêu cầu của V1 thì ông Trương Thành K1 và ông Lê Đạt N có trách nhiệm liên

đời thanh toán cho V1 theo Hợp đồng bảo lãnh số QN2/22930/BLCN ngày 21/10/20221 đã ký kết.

Bị đơn Công ty TNHH T2 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Trương Thành K1 vắng mặt không có lý do và cũng không nộp văn bản trình bày ý kiến.

Trong văn bản phúc đáp ngày 21/12/2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Đạt N trình bày:

Trước đây ông là một trong những thành viên góp vốn thành lập Công ty TNHH T2 (MST: 0315403854 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố H cấp ngày 22/11/2018; địa chỉ trụ sở chính: A12/371 Quốc lộ E, ấp A, xã P, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh; người đại diện theo pháp luật: ông Trương Thành K1 – Giám đốc). Tuy nhiên, ông đã bán toàn bộ cổ phần của ông sở hữu tại Công ty TNHH T2 cho ông Trương Thành K1 và rút tên ra khỏi Công ty vào ngày 18/7/2023. Hiện tại, Công ty TNHH T2 đã phát sinh nợ quá hạn 180 ngày. Vì vậy, ông không còn liên quan đến bất kỳ vấn đề nào đối với Công ty TNHH T2. Đối với tài sản hiện đang được bảo lãnh cho khoản vay của Công ty TNHH T2 tại Ngân hàng TMCP V là tài sản của ông Trương Thành K1 và các cổ đông khác. Vì vậy, ông không đồng ý việc Ngân hàng yêu cầu ông thanh toán khoản vay của Công ty TNHH T2 trong trường hợp Công ty TNHH T2 không thanh toán.

Tại phiên tòa:

Ông Nguyễn Thành T là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Ngân hàng TMCP V yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Buộc Công ty TNHH T2 phải trả ngay một lần cho Ngân hàng TMCP V tổng số tiền tạm tính đến hết ngày 30/9/2024 là: 2.888.785.090 đồng (Hai tỷ tám trăm tám mươi tám triệu bảy trăm tám mươi lăm nghìn không trăm chín mươi đồng), bao gồm: nợ gốc là 1.999.999.665 đồng, nợ lãi trong hạn là 49.872.208 đồng, nợ lãi quá hạn là 831.821.799 đồng, lãi chậm trả trên lãi trong hạn là 7.091.418 đồng. Đồng thời, Công ty TNHH T2 vẫn phải tiếp tục chịu lãi phát sinh theo các Hợp đồng tín dụng đã ký kết kể từ ngày 01/10/2024 cho tới khi thanh toán xong toàn bộ số nợ cho Ngân hàng TMCP V.

- Trường hợp Công ty TNHH T2 không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ theo yêu cầu của Ngân hàng TMCP V thì ông Trương Thành K1 và ông Lê Đạt N có trách nhiệm liên đới thanh toán cho Ngân hàng TMCP V theo Hợp đồng bảo lãnh số QN2/22930/BLCN ngày 21/10/2022 đã ký kết.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định pháp luật.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Tòa án chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Bị đơn chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, sau khi nghe các bên đương sự trình bày và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Nguyên đơn Ngân hàng Thương mại cổ phần () Việt Nam T khởi kiện yêu cầu Công ty TNHH T2 thanh toán khoản nợ đã vay cùng lãi suất theo Hợp đồng cho vay và Khế ước nhận nợ do các bên ký kết. Đây là tranh chấp về hợp đồng tín dụng, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015. Bị đơn có trụ sở tại huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh nên theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh có thẩm quyền giải quyết.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự:

Bị đơn Công ty TNHH T2 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Trương Thành K1, ông Lê Đạt N đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt Công ty TNHH T2, ông Trương Thành K1 và ông Lê Đạt N.

[3] Về yêu cầu của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy như sau:

[3.1] Trong quá trình tố tụng, Tòa án đã nhiều lần triệu tập bị đơn Công ty TNHH T2 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Trương Thành K1, ông Lê Đạt N đến Tòa án để giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật nhưng bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án mặc dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng; yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và tài liệu chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện đã được Tòa án thông báo cho bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan biết nhưng đến tại phiên tòa hôm nay bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vẫn vắng mặt không có lý do và cũng không có văn bản gì thể hiện ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã tự tước bỏ quyền phản đối yêu cầu của nguyên đơn đối với mình, tự tước bỏ quyền được chứng minh của mình nên bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải chịu hậu quả của việc không chứng minh theo quy định tại khoản 2 và khoản 4 Điều 91 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015. Theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử căn cứ yêu cầu khởi kiện, lời khai của nguyên đơn và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để xem xét giải quyết vụ án.

[3.2] Căn cứ Hợp đồng cho vay hạn mức số QN2/22931 ngày 21/10/2022 và Khế ước nhận nợ số 011122-6612540-ONL-23 ngày 01/11/2022 được ký kết giữa Ngân hàng TMCP V (V2) và Công ty TNHH T2 trên cơ sở tự nguyện, các chủ thể tham gia ký kết có đầy đủ năng lực trách nhiệm dân sự, các thỏa thuận trong hợp đồng có nội dung và mục đích để thực hiện nhu cầu của mỗi bên, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội. Hình thức hợp đồng phù hợp với quy định của pháp luật nên có hiệu lực, buộc các bên phải thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình. Thực hiện hợp đồng, Ngân hàng TMCP V đã giải ngân và Công ty TNHH T2 đã nhận đủ số tiền vay theo đúng Hợp đồng đã ký kết.

Quá trình thực hiện hợp đồng, bị đơn chỉ thanh toán cho Ngân hàng TMCP V tổng số tiền là 146.467.853 đồng.

Kể từ thời điểm quá hạn cho đến nay, Công ty TNHH T2 đã không thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ, vi phạm nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng TMCP V.

Căn cứ Bảng tổng hợp dư nợ do Ngân hàng TMCP V cung cấp, tính đến ngày 30/9/2024 Công ty TNHH T2 chưa thanh toán cho Ngân hàng TMCP V tổng số tiền là 2.888.785.090 đồng, trong đó nợ gốc là 1.999.999.665 đồng, nợ lãi trong hạn là 49.872.208 đồng, nợ lãi quá hạn là 831.821.799 đồng, lãi chậm trả trên lãi trong hạn là 7.091.418 đồng. Do đó, yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP V buộc Công ty TNHH T2 phải thanh toán cho Ngân hàng TMCP V số tiền 2.888.785.090 đồng, yêu cầu bị đơn phải tiếp tục trả lãi suất phát sinh trong quá trình trả nợ được tính tiếp theo từ ngày 01/10/2024 cho đến khi bị đơn trả dứt nợ là có cơ sở và phù hợp với hợp đồng tín dụng, khế ước nhận nợ mà các bên đã ký kết, phù hợp với Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 91, Điều 95 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010, sửa đổi, bổ sung năm 2017 nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3.3] Căn cứ Hợp đồng bảo lãnh số QN2/22930/BLCN ngày 21/10/2022 được ký kết giữa Ngân hàng TMCP V và ông Trương Thành K1, ông Lê Đạt N có cơ sở xác định khoản vay nêu trên được bảo lãnh bằng toàn bộ tài sản cá nhân, bảo lãnh vô điều kiện và không hủy ngang của ông Trương Thành K1, ông Lê Đạt N. Do đó, trường hợp Công ty TNHH T2 không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ gốc và nợ lãi nêu trên cho Ngân hàng TMCP V thì ông Trương Thành K1, ông Lê Đạt N phải có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay bằng toàn bộ tài sản cá nhân của Trương Thành K1, ông Lê Đạt N, cùng chi phí bảo quản, thu giữ và xử lý tài sản. Số tiền chênh lệch (nếu có) được trả lại cho Trương Thành K1, ông Lê Đạt Nghĩa L phù hợp với Điều 335, khoản 2 Điều 336, Điều 338, Điều 342 Bộ luật Dân sự năm 2015 và khoản 2 Điều 91 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010, sửa đổi, bổ sung năm 2017. Ông Lê Đạt N không đồng ý việc Ngân hàng TMCP V yêu cầu ông thanh toán khoản vay của Công ty TNHH T2 trong trường hợp Công ty TNHH T2 không thanh toán vì cho rằng ông đã bán toàn bộ cổ phần thuộc sở hữu của ông tại Công ty TNHH T2 cho ông Trương Thành K1 và rút tên ra khỏi Công ty vào ngày 18/7/2023 là không phù hợp với quy định tại Điều 343 Bộ luật Dân sự năm 2015 nên không có cơ sở chấp nhận.

[4] Xét, đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm theo quy định tại Điều 147, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 và khoản 4 Điều 91; khoản 2 Điều 92; Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 335, Điều 336, Điều 338, Điều 342, Điều 343, Điều 463, Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 91, Điều 95 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010, sửa đổi, bổ sung năm 2017;

Căn cứ Điều 7, Điều 8, Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại cổ phần V đối với Công ty TNHH T2.

Buộc Công ty TNHH T2 có trách nhiệm trả cho Ngân hàng Thương mại cổ phần V số tiền 2.888.785.090 đồng (Hai tỷ tám trăm tám mươi tám triệu, bảy trăm tám mươi lăm nghìn, không trăm chín mươi đồng).

Thi hành tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

2. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, Công ty TNHH T2 còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong Hợp đồng cho vay hạn mức số QN2/22931 ngày 21/10/2022 và Khế ước nhận nợ số 011122-6612540-ONL-23 ngày 01/11/2022 giữa Ngân hàng Thương mại cổ phần V và Công ty TNHH T2 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này.

Trường hợp trong Hợp đồng cho vay hạn mức số QN2/22931 ngày 21/10/2022 và Khế ước nhận nợ số 011122-6612540-ONL-23 ngày 01/11/2022 giữa Ngân hàng Thương mại cổ phần V và Công ty TNHH T2 có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng Thương mại cổ phần V theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng Thương mại cổ phần V.

3. Trường hợp Công ty TNHH T2 không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ gốc và nợ lãi nêu trên cho Ngân hàng Thương mại cổ phần V thì ông Trương Thành K1 và ông Lê Đạt N phải có trách nhiệm liên đới thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay bằng toàn bộ tài sản cá nhân của ông Trương Thành K1, ông Lê Đạt N, cùng chi phí bảo quản, thu giữ và xử lý tài sản. Số tiền chênh lệch (nếu có) được trả lại cho ông Trương Thành K1, ông Lê Đạt N.

4. Về án phí: Công ty TNHH T2 chịu 89.775.702 đồng (T1 mươi chín triệu bảy trăm bảy mươi lăm nghìn bảy trăm lẻ hai đồng) án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

H lại cho Ngân hàng Thương mại cổ phần V số tiền tạm ứng án phí là 38.397.461 đồng (Ba mươi tám triệu ba trăm chín mươi bảy nghìn bốn trăm sáu mươi

một đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2023/0020593 ngày 25 tháng 10 năm 2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi bổ sung năm 2014).

5. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

(Đã giải thích cho đương sự (người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự) biết về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu yêu cầu thi hành án theo quy định của Luật Thi hành án dân sự).

- Nơi nhận:

- TANDTP.HCM.
- VKSNDTP.HCM.
- VKSND Huyện Bình Chánh.
- Chi cục Thi hành án dân sự Huyện Bình Chánh.
- Các đương sự.
- Lưu VP, HS.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Trương Văn Hải